

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

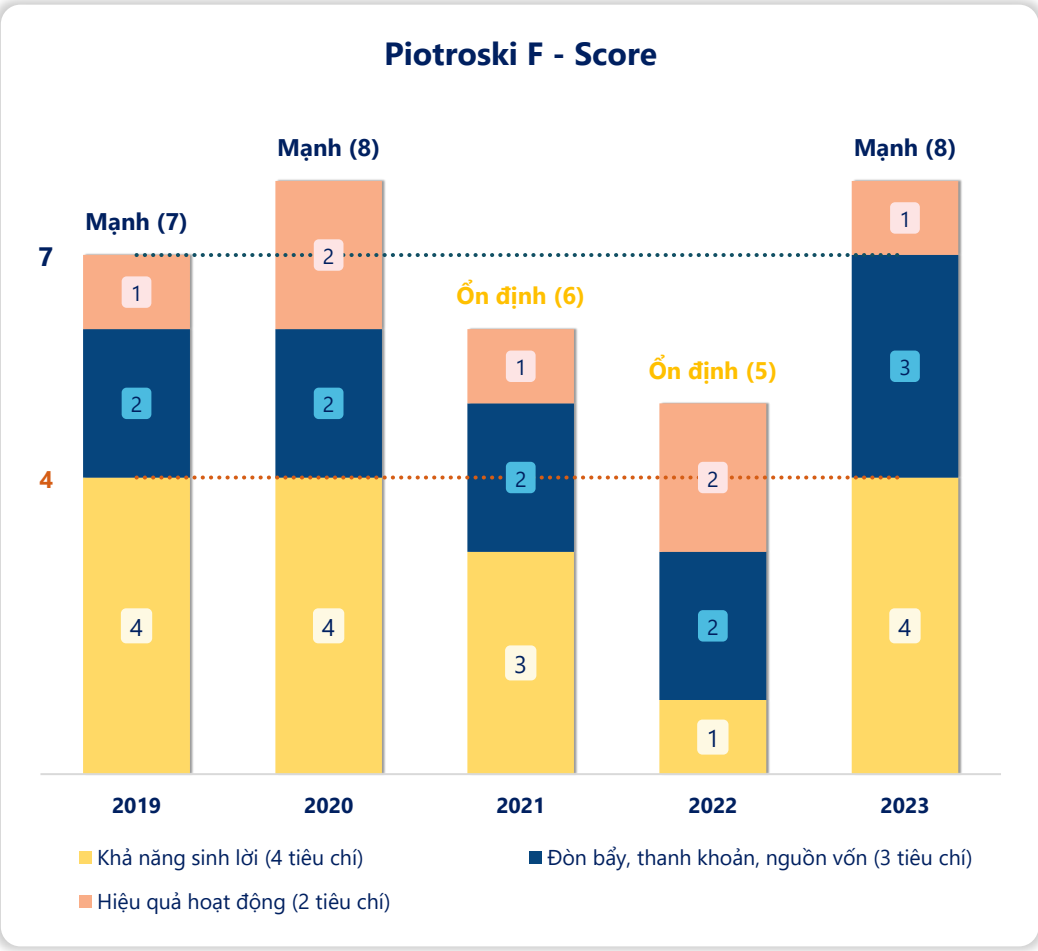
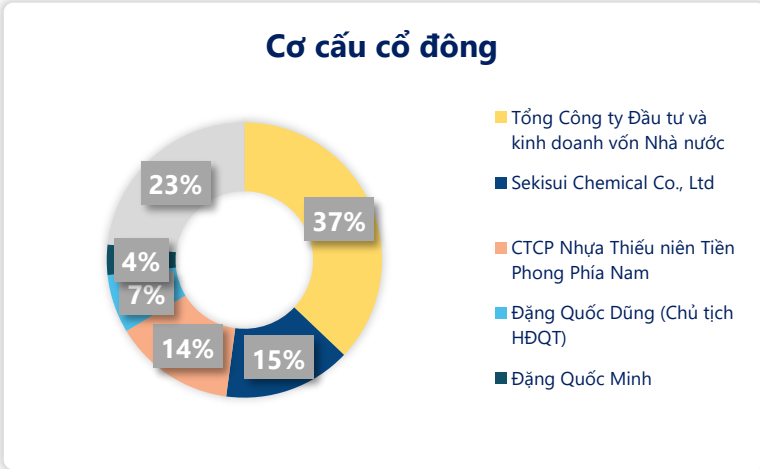
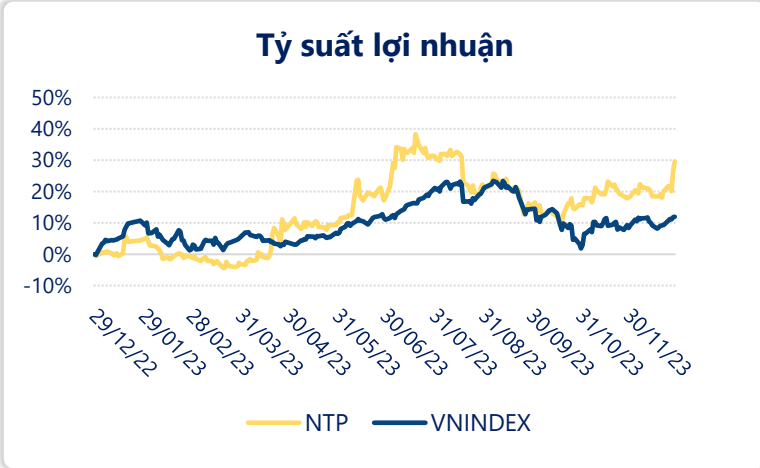
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	12.1%	1.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
5,176	YoY
tỷ VNĐ	▼ 509
	▼ 9.0%

LN sau thuế	2023
559	YoY
tỷ VNĐ	▲ 79.0
	▲ 16.7%

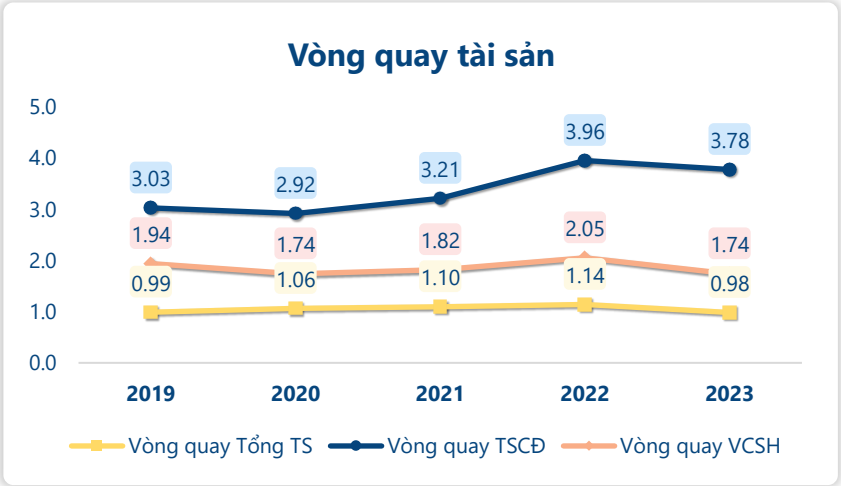
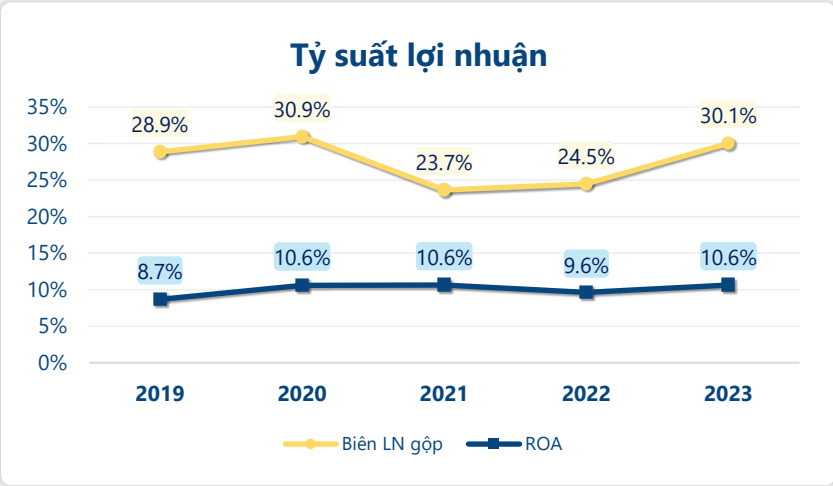
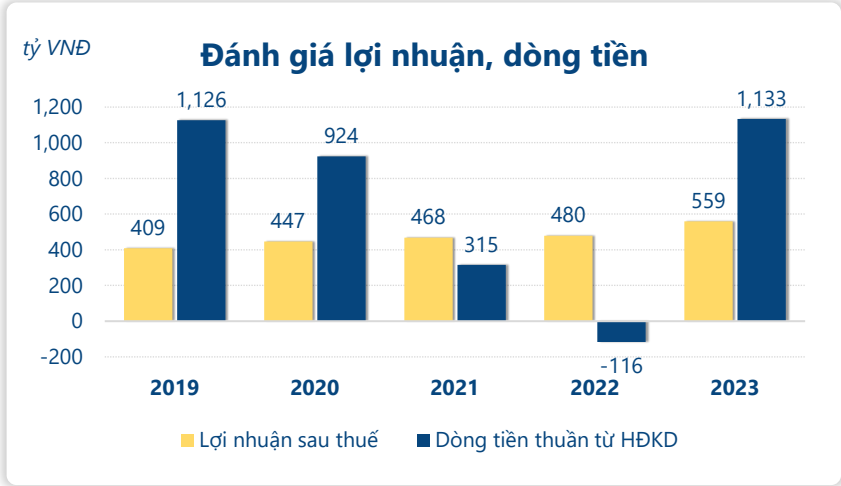


Năm 2023, F-Score của NTP đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

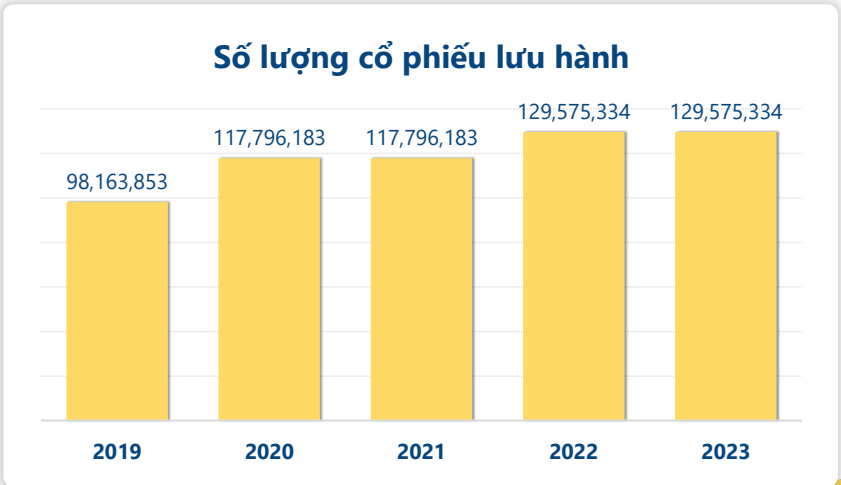
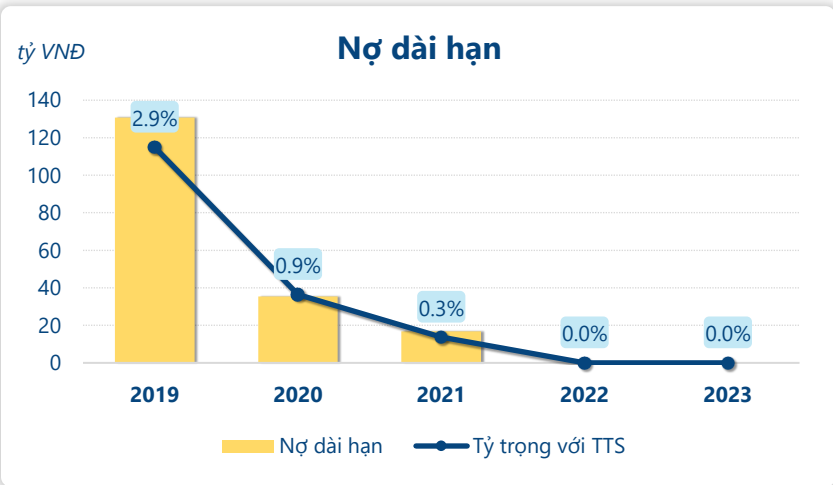
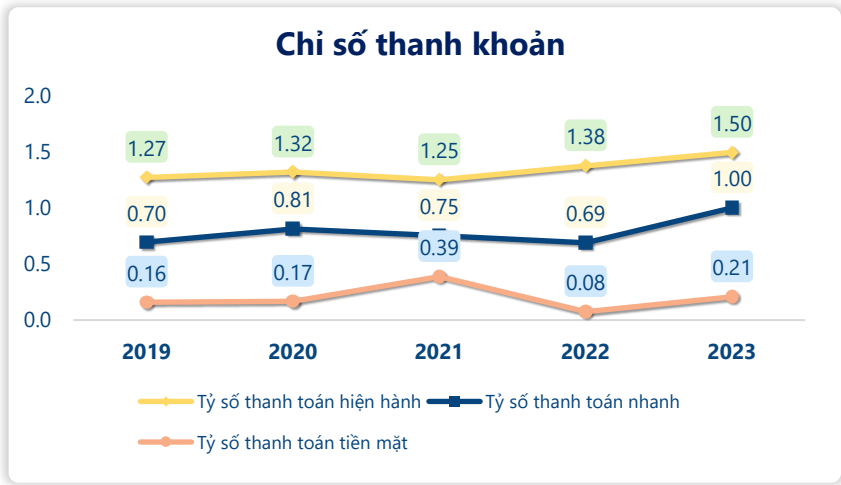
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NTP: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,454	5,064	7.7%
Tài sản ngắn hạn	3,501	3,076	13.8%
Tiền và tương đương tiền	485	168	189%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	950	433	119%
Phải thu ngắn hạn	890	891	-0.2%
Hàng tồn kho	1,159	1,535	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	49.0	-63.8%
Tài sản dài hạn	1,953	1,988	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,329	1,411	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	8.68	446%
Đầu tư tài chính dài hạn	442	424	4.3%
Tài sản dài hạn khác	134	144	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,338	2,233	4.7%
Nợ ngắn hạn	2,338	2,233	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,703	1,699	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	287	9.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn chủ sở hữu	3,115	2,831	10.1%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,674	4,486	4,824	5,685	5,176
Giá vốn hàng bán	3,325	3,098	3,683	4,295	3,620
Lợi nhuận gộp	1,348	1,388	1,141	1,391	1,556
Doanh thu HĐTC	16.8	21.3	44.8	64.4	65.7
Chi phí TC	115	109	75.8	142	159
Chi phí lãi vay	115	66.8	41.4	32.1	90.1
LN trong công ty LKLD	12.9	17.9	22.6	24.4	14.9
Chi phí bán hàng	660	582	437	620	632
Chi phí QLDN	136	216	137	154	190
LN thuần từ HĐKD	468	521	558	563	655
Lợi nhuận khác	3.52	2.49	-6.84	1.81	4.11
LN trước thuế	471	523	551	564	659
Lợi nhuận sau thuế	409	447	468	480	559
LNST của CĐ cty mẹ	409	447	468	480	559

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,126	924	315	-116	1,133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-196	-88.2	-755	370	-557
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-716	-921	370	-229	-258
Tiền đầu kỳ	83.1	297	212	143	168
Lưu chuyển tiền thuần	214	-85.0	-69.6	25.5	317
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.14	0.00	-0.13	-0.04
Tiền cuối kỳ	297	212	143	168	485